CTY CP SX KD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**460,656,792,707**	**411,133,683,775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**14,258,106,443**	**32,883,826,582**
1. Tiền	111		14,258,106,443	32,883,826,582
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**242,110,698,378**	**221,038,880,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		242,110,698,378	221,038,880,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	**130**		**100,988,262,810**	**76,586,599,971**
1. Phải thu khách hàng	131		63,762,316,342	44,656,618,292
2. Trả trước cho người bán	132		32,870,621,948	30,524,331,579
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	3	6,730,426,020	3,780,751,600
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	4	(2,375,101,500)	(2,375,101,500)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5**	**90,925,982,707**	**63,686,340,770**
1. Hàng tồn kho	141		90,925,982,707	63,686,340,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,373,742,369**	**16,938,036,452**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,713,409	26,245,455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,346,028,960	13,101,998,706
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	3,809,792,291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	**200**		**155,059,063,935**	**137,794,161,426**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	**220**	**6**	**117,778,325,529**	**126,989,120,978**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88,121,540,154	83,351,742,020
- Nguyên giá	222		115,718,434,198	106,960,077,593
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(27,596,894,044)	(23,608,335,573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		136,800,000	14,170,203,528
- Nguyên giá	228		136,800,000	14,767,369,632
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			(597,166,104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	29,519,985,375	29,467,175,430
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**16,741,578,152**	**4,741,578,152**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,020,000,000	20,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,721,578,152	4,721,578,152
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**9**	**20,539,160,254**	**6,063,462,296**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20,539,160,254	6,063,462,296
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**615,715,856,642**	**548,927,845,201**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**256,540,150,188**	**183,725,892,516**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**247,572,398,580**	**182,416,511,102**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	201,517,315,878	121,581,614,674
2. Phải trả người bán	312		21,942,440,811	25,022,470,022
3. Người mua trả tiền trước	313		-	7,145,212,787
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	7,085,000,440	7,497,738,223
5. Phải trả công nhân viên	315		14,277,471,426	13,031,243,276
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2,704,323,212	2,384,682,607
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45,846,813	5,753,549,513
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,967,751,608**	**1,309,381,414**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,658,370,194	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,309,381,414	1,309,381,414
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
			-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	**400**	**13**	**359,175,706,484**	**365,201,952,685**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**359,175,706,484**	**365,201,952,685**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		127,745,880,000	127,745,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158,751,430,047	158,751,430,047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(22,585,295,791)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2,168,488,186
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22,483,599,600	22,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,109,909,000	5,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		67,670,183,628	48,942,645,852

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
				-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**14**	-	
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**615,715,856,672**	**548,927,845,201**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	
- EUR		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phong Lan	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX) S.Đ.K.K.D: 0300 866-C.T.C.P Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2011	6 Tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**15.1**	**293,712,463,217**	**194,768,983,180**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**293,712,463,217**	**194,768,983,180**
4. Giá vốn hàng bán	16	226,973,336,007	163,444,996,955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		**66,739,127,210**	**31,323,986,225**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	22,989,309,686	8,409,313,115
7. Chi phí tài chính	17	10,103,112,822	2,686,296,818
Trong đó: chi phí lãi vay		4,346,885,399	
8. Chi phí bán hàng		8,238,806,243	4,695,702,387
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26,345,037,467	12,406,474,481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**45,041,480,364**	**19,944,825,654**
11. Thu nhập khác		831,665,021	707,907,794
12. Chi phí khác		137,738,075	60,750,371
13. Lợi nhuận khác		**693,926,946**	**647,157,423**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**45,735,407,310**	**20,591,983,077**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	11,524,925,131	5,547,450,923
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		**34,210,482,180**	**15,044,532,154**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Phong Lan	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2011	6 Tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		**45,735,407,310**	**20,591,983,077**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(9,595,663,628)**	**(2,949,524,616)**
- Khấu hao tài sản cố định		3,988,558,471	3,056,610,477
- Các khoản dự phòng			(459,784,200)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(376,987,505)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(17,931,107,498)	(6,453,329,804)
- Chi phí lãi vay		4,346,885,399	1,283,966,416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***36,139,743,682***	***17,642,458,461***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19,835,900,802)	9,563,262,918
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(27,239,641,937)	(1,679,666,921)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1,413,740,832)	2,707,774,502
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(14,477,165,912)	(1,430,298,980)
- Tiền lãi vay đã trả		(4,346,885,399)	(1,283,966,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,978,421,142)	(3,434,243,776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		829,506,090	8,549,980,574
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5,935,524,635)	(10,955,755,382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***(47,258,030,887)***	***19,679,544,980***
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,758,356,605)	(4,763,854,401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		829,506,090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(538,829,203,830)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		553,418,663,638	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12,000,000,000)	(172,068,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			153,672,139,628
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16,172,040,445	6,547,771,008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***10,832,649,738***	***(16,611,943,765)***
			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			12,712,520,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(46,633,295,791)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết	6 Tháng đầu năm	6 Tháng đầu năm
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		270,620,686,879	35,662,892,031
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(190,704,785,675)	(49,784,437,061)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15,482,944,403)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***17,799,661,010***	***(1,409,025,030)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(18,625,720,139)**	**1,658,576,185**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**32,883,826,582**	**33,701,291,267**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**14,258,106,443**	**35,359,867,452**

Lập, Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Phong Lan	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 18/06/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 127.745.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ.Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh".

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
Tiền mặt	**444,626,300**	**3,153,605,230**
Tiền gửi ngân hàng	**13,813,480,143**	**29,730,221,352**
Tiền gửi VND	***919,440,670***	***24,414,840,778***
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 7	*333,481,785*	*357,705,747*
Vietcom Bank - CN TP. HCM	-	*30,979,635*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT	*11,000*	*1,991,836*
Trung tâm giao dịch chứng khoán - Ngân hàng NNo&PTNT	-	*4,123,814*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	*101,270,498*	*542,259,504*
Ngân hàng HSBC	*572,602*	*46,653,281*
Ngân hàng Công Thương Chi nhánh Tân Bình	-	*11,137,625*
Ngân hàng Phương Đông - CN Gia Định	*4,119,645*	*4,037,386*
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam	-	*3,051,470*
Ngân hàng TM CP Techcombank	*15,432,864*	*53,482,755*
Ngân hàng TM CP VP Bank	-	*1,702,566*
Ngân hàng Công Thương chi nhánh 1		*3,362,278,198*
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*5,337,324*	*5,681,765,887*
Ngân hàng Công Thương chi nhánh Thủ Thiêm	*76,381,638*	*3,501,009,718*
Ngân hàng TMCP Habubank - CN TPHCM	*6,588,439*	*5,873,095,439*
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	*69,478,373*	*533,562,631*
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	*369,818,300*
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM	-	*547,537,892*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	*305,756,704*	*3,488,647,094*
Ngân hàng TMCP Gia Định	*1,009,798*	
Tiền gửi ngoại tệ	***12,894,039,473***	***5,315,380,574***
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (USD)	*185,606,430*	*3,316,846,264*
Ngân hàng Công thương Chi nhánh 7 (EURO)	*65,955*	*65,955*
Vietcom Bank - CN TP. HCM (USD)	-	*128,209,965*
Ngân hàng Công thương VN (USD)	*2,574,732*	*2,871,227*
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (USD)	-	*24,833,483*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Gia Định(USD)	*543,005,105*	*379,748,279*
Ngân hàng HSBC (USD)	*69,718,157*	*183,076,605*
Ngân hàng Công thương Chi nhánh Tân Bình (USD)	-	*33,772,605*
Ngân hàng TMCP Habubank (USD)	*12,849,224*	*10,033,960*
Ngân hàng Công thương - CN Chương Dương	*10,329,944*	*476,287,848*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - CN HCM (USD)	-	*2,304,024*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	*12,069,889,926*	*757,330,359*

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 36/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế

- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	**14,258,106,443**	**32,883,826,582**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	*01/01/2011 VND*
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	***26,298,000,000***	***2,250,000,000***
- CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)		
- CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	26,298,000,000	2,250,000,000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	***215,812,698,378***	***218,788,880,000***
Trong đó:		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam	*33,100,000,000*	*50,000,000,000*
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	*28,600,000,000*	*34,000,000,000*
+ Ngân hàng Hàng Hải		*10,000,000,000*
+ Ngân Hàng TMCP Gia Định	*21,000,000,000*	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Phú Nhuận		*21,000,000,000*
+ Ngân Hàng Habubank		*45,300,000,000*
+ Ngân hàng Ocean Bank		*12,000,000,000*
+ Ngân hàng TechcomBank		*11,488,880,000*
+ Ngân hàng Quân đội	*126,812,698,378*	*35,000,000,000*
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	*6,300,000,000*	
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	-	-
Trong đó:		
+ Tổng công ty Bến Thành		
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí		
+ Cổ phiếu Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành		
+ Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	-
+ Vietcom Bank		
Tổng cộng	**242,110,698,378**	**221,038,880,000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
	6,730,426,020	**3,780,751,600**
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	6,730,426,020	3,780,751,600

4. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	53,983,259,172	40,171,114,940
- Công cụ, dụng cụ	1,983,011,989	823,738,598
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,695,390,452	8,351,725,216
- Thành phẩm	12,205,654,871	14,280,722,653
- Hàng hoá	-	
- Hàng gửi đi bán	58,666,223	59,039,363
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	**90,925,982,707**	**63,686,340,770**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	**82,866,600,927**	**17,436,812,221**	**4,310,005,610**	**2,346,658,835**	**106,960,077,593**
2. Số tăng trong năm	**517,876,950**	**8,155,034,200**	**70,000,000**	**15,445,455**	**8,758,356,605**
Bao gồm:					
- Mua trong năm		8,155,034,200	70,000,000	15,445,455	8,240,479,655
- Đầu tư XDCN hoàn thành	517,876,950	-	-	-	517,876,950
- Tăng khác	-	-		-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**83,384,477,877**	**25,591,846,421**	**4,380,005,610**	**2,362,104,290**	**115,718,434,198**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế					
1. Số dư đầu năm	**13,091,938,284**	**6,895,965,567**	**2,595,606,760**	**1,024,824,962**	**23,608,335,573**
2. Khấu hao trong năm	**2,026,723,745**	**1,478,760,871**	**420,989,297**	**62,084,558**	**3,988,558,471**
Bao gồm:					
- Khấu hao tăng trong năm	2,026,723,745	1,478,760,871	420,989,297	62,084,558	3,988,558,471
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**15,118,662,029**	**8,374,726,438**	**3,016,596,057**	**1,086,909,520**	**27,596,894,044**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	**69,774,662,643**	**10,540,846,654**	**1,714,398,850**	**1,321,833,873**	**83,351,742,020**
2. Tại ngày cuối năm	**68,265,815,848**	**17,217,119,983**	**1,363,409,553**	**1,275,194,770**	**88,121,540,154**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	**14,767,369,632**					**14,767,369,632**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	**14,630,569,632**	-	-	-	-	**14,630,569,632**
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển	14,630,569,632					14,630,569,632
4. Số dư cuối năm	**136,800,000**	-	-	-	-	**136,800,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**(597,466,104)**					**(597,466,104)**
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	**(597,466,104)**	-	-	-	-	**(597,466,104)**
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác	(597,466,104)					(597,466,104)
4. Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	**15,364,835,736**	-	-	-	-	**15,364,835,736**
2. Tại ngày cuối năm	**136,800,000**	-	-	-	-	**136,800,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
- Chi phí XDCB dở dang	29,519,985,375	29,467,175,430
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Công trình cao ốc văn phòng công ty	*225,886,436*	*173,076,491*
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	*950,739,000*	*950,739,000*
+ Công trình 370 Bạch Đằng	-	-
+ Công trình Phú Mỹ	*28,343,359,939*	*28,343,359,939*
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	**29,519,985,375**	**29,467,175,430**

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
1. Đầu tư cổ phiếu	-	-
2. Đầu tư trái phiếu		
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác (DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM)	4,721,578,152	4,721,578,152
Tổng cộng	**4,721,578,152**	**4,721,578,152**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
- Chi phí bảo hiểm	598,708,114	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	5,197,751,624	5,219,118,097
- Chi phí thuê đất	13,884,112,002	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	858,588,514	844,344,199
Tổng cộng	**20,539,160,254**	**6,063,462,296**

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 *VND*	*01/01/2011* *VND*
10.1. Vay ngắn hạn	***201,517,315,878***	***121,581,614,674***
- Vay ngân hàng	201,517,315,878	121,581,614,674
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	*141,780,565,670*	
Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	*16,487,625,667*	*80,000,560,318*
Ngân hàng HSBC	*43,249,124,541*	*41,581,054,356*
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Tổng cộng	**201,517,315,878**	**121,581,614,674**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	*01/01/2011*
	VND	*VND*
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**7,085,000,440**	**7,497,738,223**
- Thuế GTGT	508,625,216	525,968,368
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	7,327,012,541	6,780,508,552
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	(1,037,105,100)	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	286,467,783	191,261,303
+ Thuế thu nhập cá nhân	*282,280,498*	*187,074,018*
+ Các loại thuế khác	*4,187,285*	*4,187,285*
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	**7,085,000,440**	**7,497,738,223**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	*01/01/2011*
	VND	*VND*
- Tài sản thừa chờ xử lý	899,613,523	899,613,523
- BHXH, BHYT,BHTN	635,770,576	267,008,582
- KPCĐ	623,738,445	133,802,502
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545,200,668	1,084,258,000
Tổng cộng	**2,704,323,212**	**2,384,682,607**

Ghi chú : chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển từ Phần B - Vốn chủ sở hữu sang Phần A - Nợ phải trả theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	**127,745,880,000**	**158,751,430,047**		**22,483,599,600**	**5,109,909,000**	**48,942,645,852**
- Tăng trong năm nay			**(22,585,295,791)**			**34,210,482,180**
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu		-	-			-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						34,210,482,180
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác			(22,585,295,791)			
- Giảm trong năm nay						**15,482,944,403**
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp ĐHCĐ	-	-		-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	
- Tăng vốn						
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	***15,400,944,403***
- Giảm khác	-	-	-	-	-	***82,000,000***
- Số dư cuối năm nay	**127,745,880,000**	**158,751,430,047**	**(22,585,295,791)**	**22,483,599,600**	**5,109,909,000**	**67,670,183,629**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	3,493,062,500	2.73%	3,493,062,500	2.73%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	114,660,817,500	89.76%	124,252,817,500	97.27%
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	9,592,000,000	7.51%		
Tổng cộng	**127,745,880,000**	**100%**	**127,745,880,000**	**100%**
* Thặng dư vốn cổ phần	158,751,430,047		158,751,430,047	
* Cổ phiếu ngân quỹ	22,585,295,791			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011	*Năm 2010*
	VND	*VND*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**127,745,880,000**	**127,745,880,000**
+ Vốn góp đầu năm	127,745,880,000	102,198,180,000
+ Vốn góp tăng trong năm		25,547,700,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	127,745,880,000	127,745,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng tiền mặt	15,400,944,403	19,161,616,500
- Cổ tức lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu		

13.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận:

13.5. Cổ phiếu

	30/06/2011	*01/01/2011*
	VND	*VND*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,774,588	12,774,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,774,588	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	*12,774,588*	*12,774,588*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	959,200	-
+ Cổ phiếu thường	*959,200*	
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,815,388	12,774,588
+ Cổ phiếu thường	*11,815,388*	*12,774,588*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000 VND/CP

13.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	*01/01/2011*
	VND	*VND*
- Quỹ đầu tư phát triển	22,483,599,600	22,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	5,109,909,000	5,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,846,813	5,753,549,513
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

13.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

13.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

13.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

13.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

15 Doanh thu

Chỉ tiêu	*6 Tháng đầu năm 2011 VND*	*6 Tháng đầu năm 2010 VND*
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	***293,712,463,217***	***194,768,983,180***
+ Doanh thu bán hàng	280,562,972,163	189,558,042,062
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,149,491,054	5,210,941,118
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	***293,712,463,217***	***194,768,983,180***
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	280,562,972,163	189,558,042,062
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,149,491,054	5,210,941,118
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	**22,989,309,686**	**8,409,313,115**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,176,716,988	6,453,329,804
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		94,441,204
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,812,592,698	1,861,542,107
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. Giá vốn hàng bán

	6 Tháng đầu năm 2011 VND	*6 Tháng đầu năm 2010 VND*
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	226,973,336,007	121,834,291,995
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		41,610,704,960
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	**226,973,336,007**	**163,444,996,955**

17 Chi phí tài chính

	6 Tháng đầu năm 2011 VND	*6 Tháng đầu năm 2010 VND*
- Chi phí hoạt động tài chính		1,283,966,416
- Chi phí lãi vay	4,346,885,399	
- Chênh lệch tỷ giá		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		377,560,000
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	5,756,227,423	1,484,554,602
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		(459,784,200)
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh		
Tổng cộng	**10,103,112,822**	**2,686,296,818**

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 Tháng đầu năm 2011 VND	*6 Tháng đầu năm 2010 VND*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,524,925,131	2,339,118,380
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	**11,524,925,131**	**2,339,118,380**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	*6 Tháng đầu năm 2011* *VND*	*6 Tháng đầu năm 2010* *VND*
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185,811,073,844	107,484,392,082
2. Chi phí nhân công	41,931,404,557	32,361,798,265
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,097,314,695	2,924,121,966
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	143,655,105	879,833,034
5. Chi phí khác bằng tiền	2,338,894,420	8,645,038,866
Tổng cộng	**232,322,342,621**	**152,295,184,213**

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Phong Lan	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Lê Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH (GILIMEX) S.Đ.K.K.D: 0302161666-C.T.C.P Q. BÌNH THẠNH TP. HỒ CHÍ MINH